HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 60/2016/NQ-HĐND	*Hà Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2016*

SỞ TƯ PHÁP TỈNH HÀ GIANG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 5081
Ngày 20 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Quy định về số lượng, chức danh, một số chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản.

Căn cứ Quyết định số 12/2016/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015 và Quyết

định số 1049/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Giang về quy định số lượng, chức danh, một số chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 24/BC-PC ngày 03 tháng 12 năm 2016 của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định số lượng, chức danh, một số chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách:

a) Đối với cấp xã:

- Số lượng những người hoạt động không chuyên trách được bố trí theo từng loại đơn vị hành chính như sau: Mỗi xã có 15 chức danh, được bố trí tối đa 08 người; mỗi thị trấn có 16 chức danh được bố trí tối đa 09 người; mỗi phường có 18 chức danh, được bố trí tối đa 11 người. Riêng các xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự được bố trí thêm 02 người để đảm nhiệm chức danh Công an viên thường trực;

- Chức danh, mức phụ cấp cụ thể của những người hoạt động không chuyên trách cấp xã được quy định cụ thể tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Đối với thôn, tổ dân phố:

- Số lượng những người hoạt động không chuyên trách được bố trí theo từng loại thôn, tổ dân phố như sau: Mỗi thôn có 12 chức danh, được bố trí tối đa 07 người; mỗi tổ dân phố có 10 chức danh, được bố trí tối đa 05 người;

- Chức danh, mức phụ cấp cụ thể của những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được quy định cụ thể tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Phụ cấp kiêm nhiệm đối với những người hoạt động không chuyên trách: Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố, ngoài mức phụ cấp của chức danh phụ trách chính, được kiêm nhiệm tối đa thêm 02 chức danh khác và hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm như sau:

a) Đối với cấp xã, kiêm nhiệm thêm 01 chức danh được hưởng 50% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm; kiêm nhiệm 02 chức danh được hưởng 70% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm có hệ số phụ cấp cao nhất;

b) Đối với thôn và tổ dân phố, kiêm nhiệm thêm 01 chức danh được hưởng 60% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm; kiêm nhiệm 02 chức danh được hưởng 100% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm có hệ số phụ cấp cao nhất.

3. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

a) Bảo hiểm xã hội: Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc đối tượng tham gia đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất. Mức đóng bảo hiểm xã hội bằng 22% mức lương cơ sở, trong đó Nhà nước đảm bảo 14%, người lao động đóng 8% mức lương cơ sở.

b) Bảo hiểm y tế: Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, chưa được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo các chương trình, dự án ưu tiên đối với các hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, thuộc đối tượng đóng bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

4. Khoán kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và thôn, tổ dân phố:

a) Khoán kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã:

- Các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

- Mỗi tổ chức được khoán kinh phí hoạt động là 6 triệu đồng/tổ chức/1 năm.

b) Khoán kinh phí hoạt động cho các thôn, tổ dân phố: Mỗi thôn, tổ dân phố được khoán kinh phí hoạt động là 6 triệu đồng/thôn, tổ dân phố/1 năm.

5. Kinh phí đảm bảo:

Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp, thực hiện chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách và khoán kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và thôn, tổ dân phố do ngân sách Trung ương và địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XVII, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2016; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế các Nghị quyết sau:

1. Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt mức phụ cấp đối với Ban Bảo vệ dân phố;

Quy định về chức danh, mức phụ cấp và mức khoán kinh phí hoạt động đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn và tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang.

3. Nghị quyết số 98/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 quy định số lượng, mức phụ cấp Công an viên thường trực tại các xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

4. Điểm d, khoản 1 và điểm d, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ công tác Dân số và Kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

5. Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 42/2010/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức trợ cấp ngày công lao động, mức hỗ trợ tiền ăn cho dân quân và phụ cấp thôn đội trưởng trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Nội vụ; Bộ LĐTB và XH;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh khóa XIV;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TTr. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Thào Hồng Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01

QUY ĐỊNH CHỨC DANH, MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 60/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Chức danh	Mức phụ cấp theo mức lương cơ sở	Số lượng/1 đơn vị hành chính		
			Xã	Thị trấn	Phường
1	Phó Chủ nhiệm Uỷ ban kiểm tra	1,0	1	1	1
2	Phụ trách công tác Tuyên giáo, Dân vận	1,0	1	1	1
3	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1,0	1	1	1
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,0	1	1	1
5	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,0	1	1	1
6	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,0	1	1	1
7	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1,0	1	1	1
8	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,0	1	1	1
9	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1,0	1	1	1
10	Trưởng ban Thú y và kiểm soát giết mổ gia súc	1,0	1	1	1
11	Phụ trách Công tác xã hội và Dân số, kế hoạch hóa gia đình	1,0	1	1	1
12	Trưởng ban thanh tra nhân dân	0,8	1	1	1
13	Phụ trách Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, công tác thủy lợi và bảo vệ thực vật	0,8	1	1	1
14	Phụ trách Dân tộc và Tôn giáo	0,8	1	1	1
15	Phụ trách Thông tin liên lạc và đài truyền thanh	0,8	1	1	1
16	Phụ trách Trật tự đô thị	0,8	0	1	1
17	Trưởng ban bảo vệ dân phố	0,35	0	0	1
18	Phó trưởng ban bảo vệ dân phố	0,3	0	0	1
19	Công an viên thường trực (*đối với các đơn vị trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự*)	1,0	2	2	0

PHỤ LỤC SỐ 02

QUY ĐỊNH CHỨC DANH, MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 60/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Chức danh	Mức phụ cấp theo mức lương cơ sở	Số lượng/1 thôn, tổ dân phố	
			Thôn	Tổ dân phố
1	Bí thư chi bộ	1,0	1	1
2	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	1,0	1	1
3	Thôn đội trưởng, tổ đội trưởng	0,7	1	1
4	Trưởng ban công tác Mặt trận - Chi hội trưởng Hội Chữ thập đỏ	0,3	1	1
5	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ	0,2	1	1
6	Chi hội trưởng Hội Người cao tuổi	0,2	1	1
7	Chi hội trưởng Hội Nông dân	0,2	1	1
8	Chi hội trưởng Hội Cựu Chiến binh	0,2	1	1
9	Bí thư chi đoàn	0,2	1	1
10	Công an viên (*đối với thôn và tổ dân phố ở thị trấn)*	0,7	1	1
	Thành viên Bảo vệ dân phố (*đối với tổ dân phố của phường)*	0,25	0	1
11	Nhân viên khuyến nông, khuyến lâm, thú y, môi trường	0,4	1	0
12	Nhân viên y tế thôn *(thôn thuộc danh mục đơn vị hành chính khó khăn)*	0,5	1	0
	Nhân viên y tế thôn *(thôn thuộc các đơn vị hành chính còn lại)*	0,3		